

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TẠI HÀ NỘI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2025/HC-PT
Ngày 06/01/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Đình Lực;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vũ Đông;

Ông Nguyễn Mạnh Tiến.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đặng Thùy Trang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Lê Đỗ Quyên, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31/12/2024 và 06/01/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm, công khai, vụ án hành chính thụ lý số 413/2024/TLPT-HC ngày 19/9/2024, về việc: “Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng”. Do có kháng cáo của người khởi kiện, đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 10/2024/HC-ST ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 14173/2024/QĐ-PT ngày 16 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Phạm Hữu C, sinh năm 1957; đăng ký hộ khẩu thường trú: Số G, N, phường L, quận N, thành phố Hải Phòng; hiện trú tại: Số A P, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng. Có mặt;

* Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện:

- Ông Đặng Đình P, sinh năm 1999; hộ khẩu thường trú tại: Xóm C, xã T, huyện T, tỉnh Hòa Bình. Có mặt;

- Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1977; hộ khẩu thường trú: Số C N, phường L, quận N, thành phố Hải Phòng; hiện trú tại: Số B H, phường T, quận L, thành phố Hải Phòng. Có mặt;

- Ông Trần Minh P1, sinh năm 1957; hộ khẩu thường trú: Số A N, phường L, quận N, thành phố Hải Phòng; hiện trú tại: Số F đường Đ, phường Đ, quận D,

thành phố Hải Phòng. Có mặt;

- Ông Ngô Duy H1, sinh năm 1950; hộ khẩu thường trú: Số D N, phường L, quận N, thành phố Hải Phòng; hiện trú tại: Số A phường Đ, quận L, thành phố Hải Phòng. Có mặt;

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện:

- Luật sư Trần Văn H2 - Công ty L và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: Lô A, khu Đ, phường D, quận C, thành phố Hà Nội. Có mặt;

- Luật sư Trần Đại P2 - Công ty L1 thuộc Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: P, C khu đô thị M, phường M, quận N, thành phố Hà Nội. Có mặt;

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận N, thành phố Hải Phòng; địa chỉ: Lô B, Khu đô thị M sân bay C, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Cáp Trọng T - chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận N Vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quốc T1 - chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận N Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị Bích D, sinh năm 1960 (vợ ông C); đăng ký hộ khẩu thường trú: Số G N, phường L, quận N, thành phố Hải Phòng; hiện trú tại: Số A P, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng. Có mặt;

3.2. Anh Phạm Hữu T2 sinh năm 1979; Chị Nguyễn Thị H3, sinh năm 1983; Anh Phạm Tân Q, sinh năm 2002. Cùng đăng ký hộ khẩu thường trú: Số G, đường N, phường L, N, Hải Phòng; hiện cùng trú tại: Số A P, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng. Đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

[1]. Người khởi kiện, ông Phạm Hữu C trình bày và yêu cầu:

Gia đình ông có thửa đất tại địa chỉ số G, N, phường L, quận N, thành phố Hải Phòng. Nguồn gốc thửa đất do gia đình tự khai hoang vượt lập, sinh sống ổn định từ năm 1973 và được chính quyền địa phương xác nhận là đất gia đình tự khai hoang phục hóa từ năm 1967 gia đình đóng thuế đầy đủ hàng năm. (Bên cạnh Hồ M trải qua 5 đời). Năm 1996, khi thực hiện dự án Đường E nhằm mục đích phát triển hạ tầng giao thông, Nhà nước đã thu hồi một phần diện tích đất của gia đình và các cơ quan chức năng xác định là đất ở, đủ điều kiện bồi thường toàn bộ phần diện tích đất bị thu hồi. Năm 2001, sau khi thực hiện dự án Đường E, UBND phường L tiến hành đo đạc thực tế hiện trạng sử dụng đất và cấp cho gia đình biên bản xác định ranh giới và hồ sơ kỹ thuật thửa đất thể hiện gia đình ông sở hữu hợp

pháp 53,2m² đất ở. Năm 2018, Nhà nước thi công đường công cộng đã làm nứt vỡ nhà của gia đình, Nhà nước đã bồi thường cho gia đình ông để xây lại căn nhà phía mặt đường đã được thi công theo đúng chỉ giới đã được đo đạc kiểm đếm trước đó. Ngày 13/5/2020, Trung tâm K (thuộc Sở T4) lập Trích lục địa chính số 69/2020-TL. Theo trích lục gia đình ông được ghi nhận sử dụng 63,4m² đất ở. Như vậy, gia đình đã sử dụng ổn định thửa đất từ trước ngày 15/10/1993, không xảy ra tranh chấp, không có hành vi phạm vi phạm về đất đai, được ghi nhận quyền sử dụng đất là hợp pháp bởi các cơ quan hành chính Nhà nước qua nhiều thời kỳ; thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 100 Luật Đất đai 2013 và phải được bồi thường đủ 100% giá trị quyền sử dụng đất và vật kiến trúc trên đất với diện tích 63,4m². Tuy nhiên, trong quá trình thu hồi đất, UBND phường L và UBND quận N đã xác định sai nguồn gốc đất khi cho rằng đất gia đình đang sử dụng là lấn chiếm đất của HTX Đ và trừ 50% giá trị quyền sử dụng đất là không có căn cứ. Từ việc xác định sai nguồn gốc đất dẫn đến Chủ tịch UBND quận N xử phạt vi phạm hành chính trái luật.

Các Biên bản vi phạm hành chính do UBND phường L lập và Biên bản xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính lập các ngày 16/9/2022 và ngày 01/11/2022 là trái quy định pháp luật cả về hình thức và nội dung, cụ thể: Theo Luật Xử lý vi phạm hành chính: Trong quá trình xử lý vi phạm hành chính, việc lập biên bản vi phạm hành chính phải được các cơ quan có thẩm quyền thực hiện công khai, minh bạch, dân chủ và đều bắt buộc cơ quan có thẩm quyền xử phạt phải làm việc với cá nhân, tổ chức vi phạm. Tuy nhiên, khi UBND phường L tiến hành lập biên bản vi phạm và biên bản xác minh tình tiết vi phạm thì gia đình không hề hay biết, không nhận được bất kỳ thông báo và cũng không hề cho người dân được giải trình. Về nội dung: Các thể hệ gia đình chúng tôi sinh sống tại đây đã hàng chục năm nhưng chúng tôi chưa bao giờ bị Cơ quan chức năng thông báo hay xử lý về hành vi vi phạm. Những người ký tên vào Biên bản xác minh tình tiết vi phạm hành chính gồm: Bà Nguyễn Thị Ngọc N (Chủ tịch UBND phường), ông Bùi Đức P3 (Công chức Địa chính - Xây dựng), ông Nguyễn Văn N1 (Công chức Địa chính - Xây dựng phường), bà Nguyễn Thị Kim A (Chủ tịch UBMTTQVN) phường, ông Vũ Xuân S - Tổ trưởng Tổ Dân phố số E phường L). Toàn bộ những người này, tại thời điểm năm 2006 chưa giữ bất cứ chức vụ, quyền hạn nào tại UBND phường L hay Tổ dân phố lại xác nhận vi phạm xây dựng công trình trái phép từ năm 2006. Đặc biệt, theo Trích lục địa chính số 69/2020-TL do Trung tâm K lập vào ngày 13/5/2020, ông C cho rằng thửa đất của gia đình ông không vi phạm vào chỉ giới xây dựng thể hiện trên trích lục địa chính số 69. Vậy thì UBND phường Lạch Tray căn cứ vào đâu xác định gia đình ông lấn chiếm 10,2m² hành lang đường An Kim H4. Như vậy, UBND phường L xác lập và ban hành các văn bản không có căn cứ về mặt nội dung và sai quy định về trình tự, thủ tục. Căn cứ vào các Biên bản này, Chủ tịch UBND quận N đã ban hành các Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả, cưỡng chế đều trái pháp luật: thực tế gia đình sử dụng 63,4m² đất ở nhưng tại

phương án bồi thường chỉ ghi nhận 53,2m² gây thiệt hại cho gia đình 10,2m² đất ở.

Tại thời điểm UBND quận N thu hồi đất, ngoài vợ chồng ông bà Phạm Hữu C, Lê Thị Bích D còn có gia đình con trai ông bà (Phạm Hữu T2, Nguyễn Thị H3 và cháu Phạm Tân Q) đang cùng sinh sống tuy nhiên gia đình ông mới được xét 01 suất tái định cư. UBND quận N chỉ xét 01 suất tái định cư cho gia đình ông là vi phạm quy định tại Điều 79 Luật Đất đai, Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP về bồi thường hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất: Gia đình ông thuộc trường hợp có nhiều thế hệ sinh sống trên cùng thửa đất bị thu hồi, đã đủ điều kiện tách thành 02 hộ gia đình riêng theo pháp luật về cư trú và không còn nơi ở nào khác trên địa bàn phường L, N, Hải Phòng.

Trên thực tế gia đình bị thu hồi đất từ ngày 17/11/2022 nhưng gia đình vẫn chưa được nhận tái định cư nên đề nghị UBND quận N phải chi trả phần hỗ trợ tạm lánh cho đến khi gia đình nhận được bàn giao tái định cư và hỗ trợ thêm 06 tháng kể từ nhận đất theo quy định tại khoản 3 Điều 85 Luật Đất đai “Việc thu hồi đất ở chỉ được thực hiện sau khi hoàn thành xây dựng nhà ở hoặc cơ sở hạ tầng của khu tái định cư”.

Từ các sai phạm trên của UBND quận N, ông Phạm Hữu C đề nghị hủy các quyết định hành chính sau: Hủy Quyết định số 3113/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của UBND quận N về việc thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đ (giai đoạn 1); Hủy Quyết định số 3148/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của UBND quận N về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi thực hiện dự án ĐTXD hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đ (giai đoạn I) tại phường L, quận N (kèm theo phương án bồi thường của hộ gia đình ông Phạm Hữu C; Hủy Quyết định số 2560/QĐ-KPHQ ngày 07/10/2022 v/v buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả của Chủ tịch UBND quận N; Hủy Quyết định số 2895/QĐ-SĐBS ngày 02/11/2022 v/v sửa đổi, bổ sung một phần quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch UBND quận N; Hủy Quyết định số 3608/QĐ-CCXP ngày 12/12/2022 v/v cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả của Chủ tịch UBND quận N; Yêu cầu xét giao thêm 1 suất tái định cư cho gia đình con trai ông C, bà D (anh Phạm Hữu T2, chị Nguyễn Thị H3).

[2]. Đại diện của người bị kiện trình bày:

Nguồn gốc đất của hộ nhà ông C do tự vượt lập từ hồ cá của HTX Đ. Sau khi thu hồi thực hiện dự án Đường E năm 1996, diện tích đất còn lại là 95,96m². Đến năm 2000, ông Phạm Hữu C và vợ là Lê Thị Bích D tặng cho bố là ông Phạm Hữu T3 42,49m² (do là người trong gia đình nên không lập giấy tặng cho). Diện tích còn lại là 53,2m² hộ ông C quản lý, sử dụng. Tuy nhiên đến năm 2020, lập Trích lục địa chính số 69/2020/TL-1/500 hộ ông Phạm Hữu C sử dụng đất tại thửa đất 79, diện tích là 63,4m². Diện tích biến động tăng 10,2m² so với năm 2001 là

do sử dụng ra nương An Kim H4. Căn cứ Điều 74, Điều 75 Luật Đất đai năm 2013; căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/12/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất khi công nhận quyền sử dụng đất (cấp giấy chứng nhận) cho hộ gia đình, cá nhân đối với đất đã sử dụng ổn định trước ngày 15/10/1993 mà không có một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai 2013, UBND quận N đã ban hành các Quyết định số 3148/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và Quyết định số 3113/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 về việc thu hồi đất đối với hộ ông Phạm Hữu C là đảm bảo đúng quy định pháp luật. Hộ ông Phạm Hữu C đã được bồi thường về đất 1.279.460.000 đồng, bồi thường vật kiến trúc 388.522.039 đồng, bồi thường chi phí di chuyển 5.000.000 đồng, các khoản hỗ trợ 41.000.000 đồng; và về tái định cư giao 01 suất tái định cư. Quyền và lợi ích hợp pháp của hộ ông Phạm Hữu C đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, đề nghị Tòa án giữ nguyên các quyết định mà UBND quận N và Chủ tịch UBND quận N đã ban hành đối với hộ gia đình ông Phạm Hữu C.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 10/2024/HC-ST ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, đã quyết định: Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Căn cứ Điều 74, Điều 75, khoản 1, khoản 2 Điều 100 Luật Đất đai; Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/12/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 6, Điều 22, Điều 25 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Căn cứ vào khoản 4 Điều 27, Điều 28 Pháp lệnh khai thác và bảo vệ các công trình Thủy lợi số 36 ngày 31/8/1994; Căn cứ điểm c khoản 5 Điều 12 Nghị định số 140/2005/NĐ-CP ngày 11/11/2005 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 6 Luật Xử lý vi phạm hành chính sửa đổi bổ sung 2020; Điều 7, điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. **Xử:** Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là ông Phạm Hữu C về việc: Hủy Quyết định số 3113/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của UBND quận N về việc thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đ (giai đoạn 1); Hủy Quyết định số 3148/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của UBND quận N về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi thực hiện dự án ĐTXD hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đ (giai đoạn I) tại phường L, quận N (kèm theo phương án bồi thường của hộ gia đình ông Phạm Hữu C; Hủy Quyết định số 2560/QĐ-KPHQ ngày 07/10/2022 v/v Buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả của Chủ tịch UBND quận N; Hủy Quyết

định số 2895/QĐ-SĐBS ngày 02/11/2022 v/v sửa đổi, bổ sung một phần quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch UBND quận N; Hủy Quyết định số 3608/QĐ-CCXP ngày 12/12/2022 v/v cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả của Chủ tịch UBND quận N; Yêu cầu xét giao thêm 01 suất tái định cư cho gia đình con trai ông Phạm Hữu C và Lê Thị Bích D (gia đình anh Phạm Hữu T2, vợ là Nguyễn Thị H3); Yêu cầu bồi thường thêm 10% giá trị đất do đất tiếp giáp hai mặt đường; Yêu cầu chi trả phần hỗ trợ tạm lánh cho gia đình người khởi kiện từ khi bàn giao đất cho đến khi gia đình nhận được bàn giao tái định cư. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/3/2024, ông Phạm Hữu C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người khởi kiện rút yêu cầu khởi kiện gồm: Quyết định số 3113/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của UBND quận N về việc thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đ (giai đoạn 1); Quyết định số 2560/QĐ-KPHQ ngày 07/10/2022, về việc buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả của Chủ tịch UBND quận N; Quyết định số 2895/QĐ-SĐBS ngày 02/11/2022, về việc sửa đổi, bổ sung một phần quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch UBND quận N; Quyết định số 3608/QĐ-CCXP ngày 12/12/2022, về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả của Chủ tịch UBND quận N; Yêu cầu xét giao thêm 01 suất tái định cư cho gia đình con trai ông Phạm Hữu C và Lê Thị Bích D (gia đình anh Phạm Hữu T2, vợ là Nguyễn Thị H3); Yêu cầu bồi thường thêm 10% giá trị đất do đất tiếp giáp hai mặt đường; Yêu cầu chi trả phần hỗ trợ tạm lánh cho gia đình người khởi kiện từ khi bàn giao đất cho đến khi gia đình nhận được bàn giao tái định cư. Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo: Hủy Quyết định số 3148/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của UBND quận N, về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi thực hiện dự án ĐTXD hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đ (giai đoạn I) tại phường L, quận N (kèm theo phương án bồi thường của hộ gia đình ông Phạm Hữu C; yêu cầu bồi thường đất tính giá bằng 100%.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện đề nghị sửa bản án sơ thẩm và hủy Quyết định số 3148/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của UBND quận N, đề nghị bồi 100% giá trị đất.

Đại diện của người bị kiện vắng mặt và gửi văn bản số 4790/UBND-TNMT ngày 27/12/2024, nội dung: Không chấp nhận đối với các yêu cầu rút đơn khởi kiện của ông Phạm Hữu C, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan: Về tố tụng quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa,

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Luật Tổ tụng hành chính; những người tham gia tố tụng thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình; tại phiên tòa một số đương sự xin xử vắng mặt, đề nghị xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật. Về hướng giải quyết vụ án, sau khi phân tích nội dung vụ án, căn cứ các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung rút yêu cầu khởi kiện, nội dung kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận rút yêu cầu khởi kiện; Bác kháng cáo của ông Phạm Hữu C và giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 10/2024/HC-ST ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện ông Phạm Hữu C rút các yêu cầu khởi kiện gồm: Quyết định số 3113/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của UBND quận N; Quyết định số 2560/QĐ-KPHQ ngày 07/10/2022 của Chủ tịch UBND quận N; Quyết định số 2895/QĐ-SĐBS ngày 02/11/2022 của Chủ tịch UBND quận N; Quyết định số 3608/QĐ-CCXP ngày 12/12/2022 của Chủ tịch UBND quận N; Yêu cầu xét giao thêm 01 suất tái định cư cho gia đình con trai ông Phạm Hữu C và Lê Thị Bích D (gia đình anh Phạm Hữu T2, vợ là Nguyễn Thị H3); Yêu cầu bồi thường thêm 10% giá trị đất do đất tiếp giáp hai mặt đường; Yêu cầu chi trả phần hỗ trợ tạm lánh cho gia đình người khởi kiện từ khi bàn giao đất cho đến khi gia đình nhận được bàn giao tái định cư. Tuy nhiên, UBND và Chủ tịch UBND quận N đã có Văn bản số 4790/UBND-TNMT ngày 27/12/2024, nội dung không đồng ý việc rút yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hữu C. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 234 Luật Tổ tụng hành chính, không chấp nhận việc rút yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hữu C.

[1.2]. Về đối tượng, thời hiệu, thẩm quyền khởi kiện: Ngày 17/8/2023, ông Phạm Hữu C khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 3113/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của UBND quận N; Hủy Quyết định số 3148/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của UBND quận N; Hủy Quyết định số 2560/QĐ-KPHQ ngày 07/10/2022 của Chủ tịch UBND quận N; Hủy Quyết định số 2895/QĐ-SĐBS ngày 02/11/2022 của Chủ tịch UBND quận N; Hủy Quyết định số 3608/QĐ-CCXP ngày 12/12/2022 của Chủ tịch UBND quận N; Yêu cầu xét giao thêm 1 suất tái định cư cho gia đình con trai ông (Phạm Hữu T2 - Nguyễn Thị H3). Đây là các quyết định hành chính trong hoạt động quản lý Nhà nước về đất đai quy định tại Điều 22 Luật Đất đai, nên thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện, thời hiệu, thẩm quyền theo quy định khoản 1, 2, 3, 4 Điều 3, Điều 30, khoản 4 Điều 32, Điều 115, điểm a khoản 2 Điều 116 của Luật Tổ tụng hành chính, thụ lý, giải quyết là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2]. Xét tính hợp pháp của các quyết định:

[2.1]. Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành: Chủ tịch và Ủy ban nhân dân quận N ban hành Quyết định số 3113/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của UBND quận N; Quyết định số 3148/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của UBND quận N; Quyết định số 2560/QĐ-KPHQ ngày 07/10/2022 của Chủ tịch UBND quận N; Quyết định số 2895/QĐ-SĐBS ngày 02/11/2022 của Chủ tịch UBND quận N; Quyết định số 3608/QĐ-CCXP ngày 12/12/2022 của Chủ tịch UBND quận N được ban hành đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định tại Điều 62, Điều 63, khoản 2 Điều 66, Điều 69, Điều 71 Luật Đất đai 2013. Các Điều 28; Điều 85; điểm đ khoản 2 Điều 38; Điều 52; Điều 54, Điều 58, Điều 70, Điều 85, Điều 86, Điều 87, khoản 3 Điều 18 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi bổ sung 2020). Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính, Luật Tổ chức chính quyền địa phương. Người khởi kiện cũng nhất trí, không có thắc mắc gì về việc này.

[2.2]. Về căn cứ ban hành:

[2.2.1]. Quyết định số 3113/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của UBND quận N, về việc thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư, cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đ (giai đoạn 1) đúng quy định pháp luật.

[2.2.2]. Quyết định số 3148/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của UBND quận N về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư, cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đ (giai đoạn I) tại phường L, quận N (kèm theo phương án bồi thường của hộ gia đình ông Phạm Hữu C.

- Nguồn gốc, diện tích thửa đất: Theo Báo cáo số 220 của UBND phường L, thửa đất thu hồi của ông Phạm Hữu C có nguồn gốc nguyên là hồ cá của Hợp tác xã (HTX) Đông X, ông Phạm Hữu C tự vượt lập trước năm 1980. Phù hợp với lời khai của bà Lê Thị Bích D (vợ ông C) tại Biên bản kiểm kê tài sản hoa màu, thuộc phạm vi giải phóng mặt bằng thi công Quốc lộ năm ngày 06/8/1996. Biên bản có chữ ký của bà D, được gia đình bà Lê Thị Bích D (ông Phạm Hữu C), đại diện UBND phường, đại diện Ban Quản lý dự án khu vực các Công trình giao thông công cộng Hải Phòng, sử dụng vào việc xác định nguồn gốc đất khi thi công quốc lộ 5, gia đình ông C đã nhận tiền bồi thường từ việc xác định nguồn gốc nêu trên. Căn cứ Trích lục nguồn gốc đất đai của UBND phường L hiện đang lưu trữ: Nguyên đất của gia đình bà D, chồng là ông C tự vượt lập từ trước năm 1980. Sau khi có đường bao, gia đình tự vượt lập để sử dụng. Theo Danh sách các Hộ lấn chiếm đất làm nhà trái phép, trên dải hành lang đường An Kim H4 của UBND phường L, hiện đang lưu trữ, thì ông Phạm Hữu T3 ở tại số A L (số người đăng ký ăn ở tại chỗ là 16 người), có tổng diện tích đất sử dụng 50m², diện tích

nhà 40m² tường gạch papanh 10cm, cao 3m, mái ngói xi măng (20x30cm). Theo Bản đồ địa chính đường 5 năm 1996, hộ bà Lê Thị D (Lê Thị Bích D - vợ ông Phạm Hữu C) sử dụng đất thuộc thửa 101b + 101a + 101 và 102b + 102a + 102, diện tích 227,48m²; diện tích thu hồi trong chỉ giới thu hồi là 131,79m² thuộc thửa 101b + 102b (thực tế thu hồi 132m², giảm 0,21m² là do sai số khi đo đạc); diện tích còn lại là 95,69m². Năm 2000, ông Phạm Hữu C và vợ là Lê Thị Bích D tặng cho bố là Phạm Hữu T3 42,49m² (do là người trong cùng gia đình nên không lập giấy tặng cho); diện tích còn lại là 53,2m² hộ ông C quản lý, sử dụng. Theo Bản đồ địa chính năm 2001 của phường L, ông Phạm Hữu C (chồng bà D) đứng tên sử dụng đất tại thửa số 510, tờ bản đồ địa chính LT22, diện tích 53,2m². Theo Trích lục địa chính số 69/2020/TL-1/500, do Trung tâm K lập ngày 13/5/2020 thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, phục vụ các dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đ (Giai đoạn 1), hộ ông Phạm Hữu C sử dụng đất tại thửa đất 79, diện tích 63,4m². Theo Trích đo hiện trạng tỷ lệ 1/500, hệ tọa độ VN-2000; Lo = 105 45 khu đất giáp đường N, đoạn từ cầu Vượt L đến đường V, dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, phục vụ các dự án cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đ, quận N thuộc địa phận phường L, quận N do Trung tâm Kỹ thuật - Dữ liệu, Thông tin Tài nguyên và Môi trường lập ngày 08/9/2022 (hay còn gọi là Bản đồ chồng ghép trên cơ sở các loại bản đồ như: Bản đồ thu hồi thực hiện Dự án đường E, Bản đồ quy hoạch tỷ lệ 1/2000 của UBND quận N năm 2001, Trích lục địa chính số 69/2020 và Bản đồ thực hiện Dự án mương An Kim Hải năm 2017), thể hiện nội dung phần diện tích 10,2m² tăng thêm nhà ông C là do lấn chiếm ra mương An Kim H4. Căn cứ Biên bản kiểm tra ngày 13/4/1994, về việc lấn chiếm đất và xây dựng nhà trái phép trên dải hành lang kênh An Kim H4, tại nhà ông Phạm Hữu C, đoàn kiểm tra đã xác định: Gia đình đã và đang chiếm giữ đất để sử dụng có tổng số diện tích đất 250m², hiện gia đình đang đào móng cọc tre, xây dựng nhà ở, số nhân khẩu đang ăn ở 04 người. Gia đình ông C lấn chiếm đất và xây dựng nhà trái phép dải hành lang mương An Kim H4, yêu cầu gia đình ông C phải đình chỉ ngay việc xây dựng, tự tháo dỡ nhà, di chuyển toàn bộ người và tài sản về nơi ở cũ, để trả lại mặt bằng cho Sở Thủy lợi quản lý. Thời gian di chuyển chậm nhất vào ngày 30/4/1994. Nếu sau thời hạn trên, gia đình không chấp hành nghiêm chỉnh, thì bị xử lý và chịu trách nhiệm trước pháp luật”. Biên bản này thể hiện ông C có mặt làm việc, không có ý kiến gì với đoàn kiểm tra, nhưng không ký biên bản. Diện tích đất nhà ông C theo Bản đồ địa chính năm 2001 của phường L là 53,2m², nhưng theo Trích lục địa chính số 69/2020/TL-1/500 thì diện tích đất nhà ông C hiện là 63,4m², diện tích tăng thêm 10,2m². Đối với phần diện tích tăng thêm, UBND phường L, UBND quận N xác định tăng thêm do lấn chiếm ra mương An Kim H4.

- Diện tích 53,2m² đã thu hồi, ông Phạm Hữu C cho rằng không phải nộp nghĩa vụ tài chính 50%, xét thấy: Đối với Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ số E năm 1997 thực hiện bồi thường, hỗ trợ theo quy định của Luật Đất đai năm 1993, Nghị định số 90/NĐ-CP ngày 17/8/1994 của Chính phủ, UBND thành phố H đã

ban hành quyết định số 1576/QĐ-UB ngày 12/9/1997, quyết định số 1808/QĐ-UB ngày 04/11/1995 quy định một số chính sách, chế độ đền bù giải phóng mặt bằng quốc lộ số E, trong đó quy định cụ thể về mức bồi thường, hỗ trợ đối với đất ở theo các loại đất gồm: đất có giấy tờ hợp lệ theo Hướng dẫn số 647/TCĐC của Tổng cục Địa chính, đất không có giấy tờ hợp lệ và đất ở kèm theo nhà ở mua thanh lý của cơ quan. Theo quy định trên của UBND thành phố H, thì đất có giấy tờ hợp lệ theo Hướng dẫn số 647/TCĐC gồm: Đất có GCNQSDĐ hoặc có đủ điều kiện để được cấp GCNQSDĐ; Đất không có giấy tờ hợp lệ nhưng ở từ trước tháng 12/1980, có xác nhận của chính quyền địa phương, phù hợp với quy hoạch và không có tranh chấp; Đất kèm theo nhà ở có nguồn gốc hợp pháp và hợp lệ, được chính quyền địa phương xác nhận. Diện tích được đền bù theo giá đất ở đối với loại đất có giấy tờ hợp lệ được quy định cụ thể: Các xã thuộc huyện A và một số phường mới sáp nhập vào quận mà đất ở còn mang tính chất ngoại thành. Đền bù trong phạm vi 200m²/hộ, phần còn lại đền bù theo mục e khoản II tại quy định này. Đối với các phường nội thành thì theo diện tích trong GCNQSDĐ và các giấy tờ hợp lệ khác. Như vậy, các hộ dân tại phường L quận N có đất thu hồi thực hiện Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ số 5 năm 1997, sử dụng đất thuộc trường hợp có giấy tờ hợp lệ theo Hướng dẫn số 647/TCĐC, thì được bồi thường theo giá đất ở trong định mức và không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính. Đối với Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư, cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đ (giai đoạn 1), thực hiện bồi thường theo quy định Luật Đất đai năm 2013 và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2013. Theo Điều 74 Luật Đất đai năm 2013, quy định về nguyên tắc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất: “Người sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất nếu có đủ điều kiện được bồi thường quy định tại Điều 75 của Luật này thì được bồi thường”, tại Điều 75 quy định: “Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có GCNQSDĐ, GCN quyền sở hữu nhà ở và QSDĐ ở; GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc có đầy đủ điều kiện để được cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định của Luật này, mà chưa được cấp thì đủ điều kiện được bồi thường về đất”. Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/12/2014 của Chính phủ, quy định về thu tiền sử dụng đất khi công nhận quyền sử dụng đất (để cấp GCN) cho hộ gia đình, cá nhân đối với đất đã sử dụng ổn định trước ngày 15/10/1993, mà không có một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013: “Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất để ở mà tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất đã có một trong các hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 22 Nghị định của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, nhưng nay nếu được cấp GCNQSDĐ ở, thì phải nộp 50% tiền sử dụng đất đối với diện tích đất trong hạn mức công nhận đất ở theo giá đất quy định tại Bảng giá đất”. Như vậy, căn cứ các văn bản xác nhận nguồn gốc sử dụng đất của UBND phường L, được Phòng T5 có xác nhận của UBND quận N, đất của các hộ dân đang sử dụng vượt lập từ năm 1960 đến năm 1980, đã tự ý chuyển mục đích sử dụng đất từ đất ao hồ thành đất ở trước ngày

15/10/1993, được thể hiện trong hồ sơ bồi thường Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ số năm 1997, thì thuộc một trong các hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/12/2014 của Chính phủ. Tuy nhiên, phần diện tích đất các hộ dân sử dụng còn lại sau khi thu hồi thực hiện Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ số E không bị xử phạt vi phạm hành chính, đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ, nhưng phải nộp 50% tiền sử dụng đất, đối với diện tích đất trong hạn mức công nhận đất ở, theo Bảng giá đất theo khoản 2 Điều 6 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/12/2014 của Chính phủ là đúng quy định. Từ đó, căn cứ Điều 74, Điều 75 Luật Đất đai 2013, UBND quận N bồi thường về đất nhưng trừ đi 50% tiền sử dụng đất, đối với diện tích đất ông C sử dụng còn lại sau khi thu hồi Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ số E là đúng quy định.

[2.2.3]. Quyết định số 2560/QĐ-KPHQ ngày 07/10/2022, v/v Buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả của Chủ tịch UBND quận N; Quyết định số 2895/QĐ-SĐBS ngày 02/11/2022, v/v sửa đổi, bổ sung một phần quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch UBND quận N; Quyết định số 3608/QĐ-CCXP ngày 12/12/2022, v/v cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả của Chủ tịch UBND quận N: Xét hồ sơ xử lý vi phạm hành chính của UBND quận N, xác định xây dựng nhà ở, cầu kè, nơi sản xuất và các công trình kiên cố khác không có giấy phép hoạt động, trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, cụ thể: Chiếm đất có diện tích 10,2m² thuộc một phần thửa đất số 79, Trích lục địa chính số 69/2020-TL, tỷ lệ 1/500, lập ngày 13/5/2020, thực hiện Dự án ĐTXD hạ tầng kỹ thuật, phục vụ Dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ, trên địa bàn phường Đ (Giai đoạn 1); phần diện tích 10,2m² nêu trên là đất thuộc phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; hộ ông Phạm Hữu C đã xây dựng nhà ở 01 tầng trên phần diện tích chiếm là có căn cứ quy định tại điểm b khoản 7 Điều 24 Nghị định số 03/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022, quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng chống thiên tai, thủy lợi, đề điều; quy định mức phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả. Tuy nhiên, tại Biên bản xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính, P4 lấy ý kiến khu dân cư lại xác định thời điểm vi phạm hành chính từ thời điểm năm 2006, hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 5 Điều 12 Nghị định số 140/2005/NĐ-CP ngày 11/11/2005 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và xác định đã hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 140/2005/NĐ-CP ngày 11/11/2005, nên buộc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả “Buộc khôi phục tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép, vật gây cản trở dòng chảy” quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 140/2005/NĐ-CP. Do vậy, UBND quận N đã ban hành Quyết định số 2560/QĐ-KPHQ, v/v Buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả; đến ngày 02/11/2022, UBND quận N ban hành Quyết định số 2895/QĐ-SĐBSHB, v/v sửa đổi, bổ sung một phần quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính. Ông Phạm Hữu C không thực hiện. Chủ tịch

UBND quận N đã ban hành Quyết định số 3608/QĐ-CCXP, v/v cưỡng chế thực buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả, nhằm áp dụng biện pháp buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép. Việc ban hành các quyết định nêu trên phù hợp với quy định tại điểm c khoản 5 Điều 12, điểm b khoản 7 Điều 12 Nghị định số 140/2005/NĐ-CP ngày 11/11/2006; Điều 28, khoản 2 Điều 65, Điều 85, khoản 3 Điều 18, Điều 70, Điều 86, Điều 87 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020); Điều 14 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính; Điều 33 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

[2.2.4]. Về nương An Kim H4 từ trước cho đến khi cải tạo tuyến nương trở thành cống hộp (nay là đường B): UBND phường L, UBND quận N xác định diện tích đất tăng thêm 10,2m² nhà ông Phạm Hữu C, do lấn chiếm ra nương An Kim H4 là có căn cứ.

[2.2.5]. Đối với yêu cầu giao thêm 01 suất tái định cư hộ phụ cho gia đình con trai ông C và bà D là anh Phạm Hữu T2 (vợ là Nguyễn Thị H3): UBND quận N đã hỗ trợ 01 suất tái định cư hộ chính cho hộ gia đình ông C là có căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

[2.2.6] Đối với yêu cầu UBND quận N phải chi trả phần hỗ trợ tạm lánh cho gia đình ông Phạm Hữu C từ khi bàn giao đất cho đến khi gia đình nhận được tái định cư: UBND quận N đã hỗ trợ số tiền tạm lánh 30.000.000 đồng trong thời gian 06 tháng là có căn cứ.

[2.2.7]. Đối với yêu cầu bồi thường cộng thêm 10% giá trị đất do đất nhà ông C tiếp giáp hai mặt đường: Đối chiếu với quy định pháp luật thì diện tích đất của nhà ông C không tiếp giáp 02 mặt đường (có diện tích một mặt do lấn chiếm hành lang nương An Kim H4), nên không đủ điều kiện được cộng thêm 10% mức giá bồi thường.

[2.3]. Từ các phân tích nêu trên, Ủy ban nhân dân quận N, Chủ tịch UBND quận N đã thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư đối với gia đình ông Phạm Hữu C phù hợp với các quy định pháp luật; quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông C đã được đảm bảo. Đồng thời xét thấy: Việc thu hồi đất để thực hiện dự án đã được thực hiện, triển khai xây dựng và đi vào hoạt động đã có những đóng góp tích cực cho việc cải tạo các khu chung cư cũ, xuống cấp để chỉnh trang đô thị văn minh, hiện đại, đáp ứng nhu cầu phát triển của thành phố. Tòa án cấp sơ thẩm bác khởi kiện của ông Phạm Hữu C là có căn cứ.

[3]. Xét kháng cáo: Tại cấp phúc thẩm, ông Phạm Hữu C không cung cấp thêm chứng cứ mới làm thay đổi bản chất vụ án, nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm. Quan điểm Luật sư không có căn cứ, không được chấp nhận.

[4]. Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5]. Về án phí: Ông Phạm Hữu C là người cao tuổi và có đơn đề nghị, nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 234, khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận việc rút yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hữu C.
2. Bác kháng cáo của người khởi kiện ông Phạm Hữu C.
3. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 10/2024/HC-ST ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.
4. Về án phí: Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Phạm Hữu C theo quy định pháp luật.
5. Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- Cục THADS thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Đặng Đình Lực